

Số 88/BC-UBND

Vĩnh Lại, ngày 06 tháng 3 năm 2026

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025**

I. Căn cứ pháp lý, mục đích, yêu cầu của việc thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật số 43/2024/QH15 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/07/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2. Mục đích, yêu cầu của thống kê đất đai

a. Mục đích của thống kê đất đai

- Nắm vững quỹ đất; diện tích, đối tượng sử dụng và quản lý tại thời điểm thống kê.
- Cập nhật các biến động về đất đai (chuyển mục đích, giao, thuê...) giữa các kỳ.
- Cung cấp số liệu để lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, và xây dựng niên giám thống kê.
- Làm căn cứ cho cơ quan nhà nước điều chỉnh chính sách, pháp luật, định giá đất, và giải quyết tranh chấp.

b. Yêu cầu của thống kê đất đai

- Số liệu phải dựa trên hồ sơ địa chính.
- Bao phủ toàn bộ diện tích theo đơn vị hành chính xã.
- Thực hiện đúng định kỳ (hàng năm) để cập nhật kịp thời biến động.

- Tuân thủ các chỉ tiêu, biểu mẫu và quy trình kỹ thuật do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.

II. Khái quát điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội

2.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1. Vị trí địa lý

Xã Vĩnh Lại được thành lập theo Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH ngày 16/6/2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của Thành phố Hải Phòng, trên cơ sở sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ứng Hòa, xã Tân Hương và xã Nghĩa An với tổng diện tích tự nhiên 2.614,36 ha, có vị trí địa lý như sau:

- Phía Đông giáp xã Tứ Kỳ, xã Ninh Giang.
- Phía Tây giáp xã Tân Kỳ, xã Tân An và xã Khúc Thừa Dụ.
- Phía Bắc giáp xã Tứ Kỳ, xã Tân Kỳ.
- Phía Nam giáp xã Khúc Thừa Dụ, xã Ninh Giang.

2.1.2. Địa hình, địa mạo

Nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng, xã Vĩnh Lại có hệ thống sông Bắc Hưng Hải chạy qua, đất đai của xã Vĩnh Lại được hình thành bởi sự bồi lắng phù sa của các con sông trong hệ thống sông Thái Bình, địa hình thấp nhưỡng mấp mấp tính điển hình của phù sa châu thổ sông Hồng. Địa hình khá bằng phẳng nằm trong vùng đất phù sa của hệ thống sông Thái Bình. Tuy nhiên, xét về thể địa hình thì tương đối phức tạp với các vùng cao và bãi trũng xen kẽ nhau tạo thành nhiều đầm ao.

2.1.3. Khí hậu, thời tiết

Xã Vĩnh Lại nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với đặc trưng của khí miền Bắc có mùa đông lạnh; mưa ít; mùa hè nóng ẩm; mưa nhiều; có gió Đông Nam thổi mạnh từ tháng 5 đến tháng 9 hàng năm, với tốc độ trung bình 20m/s. xã Vĩnh Lại có nền nhiệt độ cao, nhiệt độ trung bình hàng năm là 22-24OC. Lượng mưa: tổng lượng mưa khá lớn, bình quân 1.600-1800mm/năm và tập trung chủ yếu vào mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 9, chiếm tới 70-80% lượng mưa cả năm. Mưa tập trung theo mùa và phân bố không đều giữa các tháng trong năm đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

2.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội

2.2.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

* Tổng giá trị thu nhập đạt 1.818 tỷ đồng (đạt 53% KH).

- Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, chăn nuôi đạt 190 tỷ đồng (đạt 56,6% KH);

- Giá trị sản xuất TTCN-DV-XD đạt 1.556 tỷ đồng (đạt 55% KH);

- Tổng thu ngân sách 6 tháng đầu năm là: 72.089.706.068 đồng. Chi ngân sách là: 64.012.488.283 đồng.

- Tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình giáo dục mầm non 100%; hoàn thành chương trình GD tiểu học đạt 99,96%; tốt nghiệp THCS đạt 99,6%; Kết quả thi đỗ vào 10 THPT năm 2025 đạt 56%.

- Số người tham gia BHYT đạt 96%, số hộ sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt 100%;

- Hoàn thành chỉ tiêu gọi công dân nhập ngũ là 61 công dân 100% chỉ tiêu trên giao;

- An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, quốc phòng quân sự địa phương được tăng cường, đời sống nhân dân tiếp tục ổn định.

- Hoàn thành các chỉ tiêu trong Kế hoạch cải cách hành chính, Kế hoạch kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Cơ sở dữ liệu quốc gia về hộ tịch.

*** Sản xuất nông nghiệp.**

- Về trồng trọt

Ngay từ đầu năm UBND xã đã xây dựng và ban hành Kế hoạch sản xuất nông nghiệp năm 2025, đồng thời triển khai các chính sách hỗ trợ mô hình quy vùng giống lúa tập trung VNR 20, mạ khay cấy máy, tích tụ ruộng đất vụ Chiêm xuân năm 2024-2025. Xây dựng, triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển sản xuất chăn nuôi và phòng, chống dịch bệnh động vật năm 2025. Tiếp nhận 215 kg thuốc chuột vụ chiêm 2025. Các Hợp tác xã DVNN đã hoàn thành việc thu hoạch lúa Chiêm xuân, với tổng diện tích là 1.338 ha, đạt 100%KH, năng suất lúa bình quân ước đạt 58,3 tạ/ha (210 kg/sào); đồng thời tập trung chỉ đạo triển khai kế hoạch sản xuất vụ Mùa và trồng cây vụ Đông năm 2025-2026.

- Về chăn nuôi

Kiên toàn Ban chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh động vật và ban hành kế hoạch phát triển chăn nuôi và phòng, chống dịch bệnh động vật, thủy sản năm 2025; tập trung chỉ đạo tổng vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường đợt 1 năm 2025. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phòng chống dịch, bệnh gia súc, gia cầm và Dịch tả lợn Châu Phi. Tổ chức tiêm phòng Vắcxin vụ Xuân năm 2025. Tiếp nhận cấp phát thuốc sát trùng phun tại các cơ sở chăn nuôi tập trung và các gia trại trên địa xã. Đồng thời, tiến hành thống kê đàn gia súc gia cầm và đăng ký Vắcxin tiêm phòng vụ Xuân.

****Tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ***

Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, xây dựng tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất ngành nghề truyền thống, các ngành dịch vụ phát triển. 6 tháng đầu năm 2025 các cơ sở sản xuất trên địa bàn xã hoạt động ổn định, một số ngành nghề tiểu thủ công nghiệp được duy trì và phát triển như cơ khí, mộc, xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ sở sản xuất thủ công mỹ nghệ... góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

****Công tác Địa chính - Xây dựng - Môi trường:***

Tăng cường công tác quản lý đất đai và phối hợp hòa giải tranh chấp đất đai, giải quyết các đơn thư kiến nghị về đất đai. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn các vụ vi phạm đất đai. Phối hợp đo đạc hiện trạng sử dụng đất đối với hộ gia đình cá nhân đăng ký cấp Giấy chứng nhận lần đầu, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch “Triển khai đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở trên địa bàn xã”.

Phòng Kinh tế tham mưu xây dựng, ban hành văn bản tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn xã. Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 12/7/2025 qu kiểm tra phát hiện, ngăn chặn, lập biên bản vi phạm 06 trường hợp về lĩnh vực đất đai. Phân công công chức thực hiện rà soát, xử lý vi phạm pháp luật về đ đất đai trên địa bàn xã Vĩnh Lại.

2.2.2. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng, xã hội

****Giao thông- thủy lợi***

Tiếp tục thực hiện Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông và kênh bê tông đoạn từ quốc lộ 37 đến trụ sở Công an xã; Công trình Nâng cấp, cải tạo đường GT từ cống xóm 2 Quốc lộ 37 đến trạm biến áp xóm 5 thôn Đỗ Xá; Công trình nâng cấp cải tạo đường GT đoạn 1 từ cống xóm 7 đến đường trục giao thông xã, tuyến 2 từ cống SVD đến đường trục GT xã tại thôn Đỗ Xá. Tăng cường quản lý giao thông thôn, xóm và khu vực chợ Cầu Ràm, Phối hợp với cơ quan chức năng giải tỏa các hộ vi phạm hành lang Quốc lộ 37, tỉnh lộ 392 và các tuyến đường liên thôn, liên xã theo sự chỉ đạo của UBND huyện.

**Văn hóa – thông tin*

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước. Tập trung tuyên truyền về sáp nhập đơn vị hành chính, xây dựng chính quyền địa phương hai cấp; cải cách hành chính, dịch vụ công trực tuyến, xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số và Đề án 06 của Chính phủ. Tuyên truyền người dân tham gia đóng góp ý kiến vào dự thảo Nghị quyết sửa đổi Hiến pháp năm 2013 trên ứng dụng VneID.

Tiếp tục triển khai thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” xã, hướng dẫn, phát động đăng ký thi đua xây dựng danh hiệu GĐVH- LVH năm 2025. Trong 6 tháng đầu năm đã cắt dán, kẻ vẽ 120 khẩu hiệu, viết 1350 tin bài tuyên truyền. Phối hợp các tổ chức, đoàn thể, các thôn tổ chức, tham gia hoạt động Văn hóa - Văn nghệ - Thể dục - Thể thao chào mừng các sự kiện, các ngày lễ trọng đại của quê hương, đất nước. Tổ chức kiểm kê di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh trên địa bàn xã năm 2025. Quản lý và Đăng tải thông tin tuyên truyền, các văn bản điều hành, chỉ đạo, các chuyên mục cải cách thủ tục hành chính trên hệ thống cổng thông tin điện tử xã.

**Y tế*

Tiếp tục triển khai thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã đến năm 2030. Các trạm Y tế xã duy trì tốt công tác khám, chữa bệnh theo quy định. Phân công cán bộ, nhân viên trạm Y tế thường trực 24/24 giờ tại trạm. Thường xuyên thực hiện việc tuyên truyền để người dân nâng cao nhận thức trong phòng chống dịch bệnh, thực hiện tốt công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm vì vậy đã không có vụ ngộ độc thực phẩm nào xảy ra trên địa bàn xã. Trong 6 tháng đầu năm có trên 5.630 lượt khám bệnh. Kết hợp với bệnh viện Mắt và Da

liều Hải Dương về tổ chức chương trình chăm sóc mắt ban đầu cho nhân dân và giải phóng mù lòa đã khám sàng lọc cho cụ cao tuổi. Tổ chức chiến dịch uống vitamin A đợt I/2025 cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi. Phối hợp với các ngành, đoàn thể triển khai làm tốt chương trình lao, mắt, phòng chống sốt rét, sốt xuất huyết, phong - da liễu, phòng chống HIV, chương trình tâm thần kinh và phòng chống rối loạn do thiếu Iốt.

**Công tác Giáo dục*

Tập trung chỉ đạo các trường chủ động, tích cực đổi mới, sáng tạo nâng cao chất lượng giáo dục, hoàn thành chương trình, tổng kết năm học 2024-2025 theo đúng kế hoạch thời gian. Chất lượng giáo dục đều được nâng cao rõ nét theo hướng phát triển toàn diện. Kết quả cụ thể từng lĩnh vực giáo dục như sau:

- *Giáo dục mầm non*: Các trường thực hiện tốt công tác đảm bảo an toàn và chăm sóc sức khỏe cho trẻ, tổ chức tốt bữa ăn bán trú và các hoạt động giáo dục. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng ở mức rất thấp: SDD thể nhẹ cân 0,13%; SDD thể thấp còi 0,1%; tỷ lệ trẻ thừa cân: 0,15%, không có trẻ béo phì. Trẻ phát triển khỏe mạnh, nhanh nhẹn, tự tin, có kỹ năng thực hành, hoạt động tập thể và giao tiếp tốt. Tổ chức tổng kết đánh giá thực hiện Chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” giai đoạn 2021-2025; đơn vị trường MN Ứng Hòa được Sở GD&ĐT khen thưởng đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện chuyên đề.

- *Giáo dục Tiểu học*: Chất lượng giáo dục tiếp tục được duy trì và giữ vững; duy trì dạy học 2 buổi/ngày ở tất cả các trường; tiếp tục triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với tất cả các khối lớp; đẩy mạnh thực hiện đổi mới phương pháp dạy học phù hợp với yêu cầu phát triển phẩm chất, năng lực người học, chú ý đến dạy học phát triển các kỹ năng mềm, chú trọng giáo dục thể chất cho học sinh.

- *Giáo dục THCS*: Các trường tích cực thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, có nhiều giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện: dạy học theo bài học STEM, dạy học theo dự án, dạy học gắn với vận dụng vào thực tiễn khai thác mạnh mẽ trí tuệ nhân tạo vào đổi mới phương pháp dạy học và đổi mới cách thức kiểm tra, đánh giá học sinh; đổi mới phương pháp ôn thi vào lớp 10 THPT cho học sinh lớp 9. Chất lượng giáo dục có sự phát triển rõ rệt: Chấ

lượng giáo dục toàn diện được nâng cao; kết quả học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh có thay đổi, phát triển rõ rệt; đạt thành tích cao tham gia Hội thi giáo viên dạy giỏi và ngày Hội STEM cấp tỉnh. Chất lượng thi vào lớp 10 THPT các trường trong xã đạt kết quả cao, có 02 trường được Chủ tịch huyện khen thưởng: THCS Ứng Hòa, THCS Quyết Thắng; có 2 đơn vị đạt tập thể lao động xuất sắc năm học 2024-2025: THCS Ninh Thành, THCS Ứng Hòa.

**Quốc phòng - an ninh*

Thường xuyên tuần tra đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong các dịp Lễ, Tết và các nhiệm vụ chính trị tại địa phương. Xây dựng và triển khai có hiệu quả phương án phòng ngừa, đấu tranh với các hành vi sản xuất, buôn bán, tàng trữ, sử dụng trái phép các loại pháo, vũ khí, vật liệu nổ trong dịp Tết Nguyên đán. Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ công tác quản lý hành chính về trật tự xã hội; quản lý nhân khẩu, hộ khẩu thường trú, tạm trú, lưu trú trên địa bàn xã. Quản lý tốt các đối tượng chấp hành xong án phạt tù về địa phương. Tiếp tục phối hợp tuyên truyền vận động quần chúng Nhân dân không vận chuyển, buôn bán, tàng trữ, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, pháo, kích điện, đồ chơi nguy hiểm, không sử dụng điện để bắt chuột và kích cá, bảo đảm an toàn về PCCC và CNCH; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở sản xuất trên địa bàn.

Phát động phong trào toàn dân tố giác tội phạm và tệ nạn xã hội, đặc biệt là phòng, chống đối tượng trộm cắp tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản qua mạng, tội phạm công nghệ cao. Thực hiện cao điểm phòng chống ma túy, rà soát, kịp thời phòng ngừa, đấu tranh, quản lý các đối tượng có liên quan đến ma túy trên địa bàn xã. Tiếp tục tập trung thực hiện đảm bảo 02 Dự án cơ sở dữ liệu về dân cư, cấp, quản lý Căn cước công dân gắn chip điện tử theo các văn bản chỉ đạo của cấp trên và Đề án 06 của Chính phủ.

Xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - quân sự địa phương năm 2025. Tổ chức đón nhận và tặng quà các quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương năm 2025 đảm bảo an toàn. Đồng thời tổ chức gặp mặt, tặng quà và tiễn chân 61 thanh niên lên đường nhập ngũ đảm bảo 100% chỉ tiêu trên giao. Chủ động xây dựng kế hoạch, giáo án bài giảng, sửa chữa, bổ sung thay mới vật chất mô hình học cụ, tham gia lễ ra quân, tổ chức huấn luyện

và chi trả ngày công cho các đối tượng tham gia theo quy định. Tổ chức đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu cho 210 nam công dân sinh năm 2008. Kiểm kê tài sản vật chất, vũ khí trang bị, công cụ hỗ trợ và hồ sơ, sổ sách phục vụ công tác bàn giao theo quy định.

Kiến toàn đại đội xung kích phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn trong mùa mưa lũ.

III. KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025

3.1. Hiện trạng sử dụng đất đến ngày 31/12/2025

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã là 2.614,36 ha, cụ thể được phân tích chi tiết từng loại đất, diện tích, tỷ lệ các loại đất như sau:

Bảng 1. Bảng cơ cấu sử dụng đất của xã Vĩnh Lại năm 2025

Đơn vị: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-1	-2	-3	-4	-5
	Tổng diện tích		2.614,36	100,00
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.707,63	65,32
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	1.337,44	51,16
1,1	Đất trồng lúa	LUA	1.324,34	50,66
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.315,49	50,32
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8,85	0,34
1,2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13,10	0,50
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	209,34	8,01
3	Đất lâm nghiệp	LNP		
3,1	Đất rừng đặc dụng	RDD		
3,2	Đất rừng phòng hộ	RPH		
3,3	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	157,80	6,04
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
6	Đất làm muối	LMU		
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,06	0,12
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	904,48	34,60
1	Đất ở	OTC	239,35	9,16
1,1	Đất ở tại nông thôn	ONT	239,35	9,16
1,2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,86	0,11

Mã số	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá trị	
			Giá trị tính theo đơn vị	Giá trị tính theo khối lượng
1	Sản phẩm chính	1000	1000	1000
2	Sản phẩm phụ	1000	1000	1000
3	Sản phẩm khác	1000	1000	1000
4	Sản phẩm chính khác	1000	1000	1000
5	Sản phẩm phụ khác	1000	1000	1000
6	Sản phẩm khác khác	1000	1000	1000
7	Sản phẩm chính khác khác	1000	1000	1000
8	Sản phẩm phụ khác khác	1000	1000	1000
9	Sản phẩm khác khác khác	1000	1000	1000
10	Sản phẩm chính khác khác khác	1000	1000	1000
11	Sản phẩm phụ khác khác khác	1000	1000	1000
12	Sản phẩm khác khác khác khác	1000	1000	1000
13	Sản phẩm chính khác khác khác khác	1000	1000	1000
14	Sản phẩm phụ khác khác khác khác	1000	1000	1000
15	Sản phẩm khác khác khác khác khác	1000	1000	1000
16	Sản phẩm chính khác khác khác khác khác	1000	1000	1000
17	Sản phẩm phụ khác khác khác khác khác	1000	1000	1000
18	Sản phẩm khác khác khác khác khác khác	1000	1000	1000
19	Sản phẩm chính khác khác khác khác khác khác	1000	1000	1000
20	Sản phẩm phụ khác khác khác khác khác khác	1000	1000	1000

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
6,5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa đánh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,37	0,01
6,6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,06	0,08
6,7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,01	0,04
6,8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,21	0,01
6,9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,30	0,01
6,1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,13	0,04
7	Đất tôn giáo	TON	4,69	0,18
8	Đất tín ngưỡng	TIN	2,17	0,08
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	26,88	1,03
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	156,75	6,00
10,1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13,94	0,61
10,2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	140,81	5,39
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2,23	0,09
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCT	2,23	0,09
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		
4	Núi đá không có rừng cây	NC'S		
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MC'S		

a. Nhóm đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp: 1.707,63 ha, chiếm 65,32% diện tích tự nhiên. Trong đó:

***. Đất trồng cây hằng năm:** Có 1.337,44 ha, chiếm 51,16% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa có 1.324,34 ha, chiếm 50,66% diện tích tự nhiên.
- + Đất chuyên trồng lúa có 1.315,49 ha, chiếm 50,32% diện tích tự nhiên.
- + Đất trồng lúa còn lại có 8,85 ha, chiếm 0,34% diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây hằng năm khác: Có diện tích 13,10 ha, chiếm 0,50% diện tích tự nhiên..

* **Đất trồng cây lâu năm:** Có diện tích 209,34 ha, chiếm 8,01% tổng diện tích tự nhiên.

* **Đất nuôi trồng thủy sản:** có diện tích 157,80 ha, chiếm 6,04% tổng diện tích tự nhiên.

* **Đất nông nghiệp khác:** có 3,06 ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp: 904,48 ha, chiếm 34,60% diện tích tự nhiên, trong đó chia thành các loại đất chính sau:

*** Đất ở:**

Diện tích đất ở của xã thống kê đến 31/12/2025 là 239,35 ha, chiếm 9,16% tổng diện tích tự nhiên.

* **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích 2,86 ha, chiếm 0,11 % diện tích tự nhiên.

*** Đất quốc phòng, an ninh**

- Đất quốc phòng: Diện tích 1,93 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên.

* **Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** Diện tích 22,55 ha, chiếm 0,86% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm:

- Đất xây dựng cơ sở văn hoá: có 3,69 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: có 0,84 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: có 11,01 ha, chiếm 0,42% diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: có 6,81 ha, chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,21ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

* **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích thống kê đến 31/12/2025 là 27,12 ha, chiếm 1,04% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm:**

- Đất cụm công nghiệp có 15,46 ha, chiếm 0,59% diện tích tự nhiên.

- Đất thương mại, dịch vụ có 6,12 ha, chiếm 0,23% diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 5,53 ha, chiếm 0,21% diện tích tự nhiên.

*** Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích thống kê đến 31/12/2025 là 420,17 ha, chiếm 16,07% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm:**

- Đất công trình giao thông có 262,70 ha, chiếm 10,05 % diện tích tự nhiên.
- Đất công trình thủy lợi có 151,99 ha, chiếm 5,81% diện tích tự nhiên.
- Đất công trình cấp thoát nước có 0,40 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có 0,37 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất công trình xử lý chất thải có 2,06 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 1,01 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên;
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có 0,21 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có 0,30 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có 1,13 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

*** Đất tôn giáo: có 4,69 ha chiếm 0,18% diện tích tự nhiên.**

*** Đất tín ngưỡng: có 2,17 ha chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.**

*** Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có 26,88 ha, chiếm 1,03% diện tích tự nhiên.**

*** Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích thống kê đến 31/12/2025 là 156,75 ha, chiếm 6,0% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm:**

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: có 15,94 ha, chiếm 0,61% diện tích tự nhiên.
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: có 140,81 ha, chiếm 5,39% diện tích tự nhiên.

c. Nhóm đất chưa sử dụng: Diện tích thống kê đến 31/12/2025 đã chưa sử dụng 2,25 ha chiếm 0,09% diện tích tự nhiên.

3.2. Đánh giá tình hình biến động sử dụng đất năm 2024 và năm 2025

Bảng 2: Tình hình biến động sử dụng đất giữa năm 2024 và 2025

Đơn vị: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích		
			Năm 2024	Năm 2025	Tăng giảm
-1	-2	-3	-4	-5	-6
	Tổng diện tích		2.614,36	2.614,36	0,00
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.709,67	1.707,63	-2,04
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	1.339,04	1.337,44	-1,60
1,1	Đất trồng lúa	LUA	1.325,94	1.324,34	-1,60
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.317,09	1.315,49	-1,60
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8,85	8,85	0,00
1,2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13,1	13,1	0,00
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	209,74	209,34	-0,40
3	Đất lâm nghiệp	LNP			
3,1	Đất rừng đặc dụng	RDD			
3,2	Đất rừng phòng hộ	RPH			
3,3	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	157,83	157,8	-0,03
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
6	Đất làm muối	LMU			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,06	3,06	0,00
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	902,44	904,48	2,04
1	Đất ở	OTC	239,26	239,35	0,09
1,1	Đất ở tại nông thôn	ONT	239,26	239,35	0,09
1,2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,86	2,86	0,00
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1,93	1,93	0,00
3,1	Đất quốc phòng	CQP	1,93	1,93	0,00
3,2	Đất an ninh	CAN	0		0,00
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,55	22,55	0,00
4,1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,69	3,69	0,00
4,2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
4,3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,84	0,84	0,00
4,4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,01	11,01	0,00
4,5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,81	6,81	0,00
4,6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
4,7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
4,8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
4,9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			

4,1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,21	0,21	0,00
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	26,84	27,12	0,28
5,1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	15,46	15,46	0,00
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,46	15,46	0,00
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
5,2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,84	6,12	0,28
5,3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,53	5,53	0,00
5,4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	418,45	420,17	1,72
6,1	Đất công trình giao thông	DGT	260,89	262,7	1,81
6,2	Đất công trình thủy lợi	DTL	152,09	151,99	-0,10
6,3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,4	0,4	0,00
6,4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
6,5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,37	0,37	0,00
6,6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,06	2,06	0,00
6,7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,01	1,01	0,00
6,8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,21	0,21	0,00
6,9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,3	0,3	0,00
6,1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,13	1,13	0,00
7	Đất tôn giáo	TON	4,73	4,69	-0,04
8	Đất tín ngưỡng	TIN	2,17	2,17	0,00
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	26,88	26,88	0,00
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	156,75	156,75	0,00
10,1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,94	15,94	0,00
10,2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	140,81	140,81	0,00
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,01	0,00
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2,25	2,25	0,00
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT			
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2,25	2,25	0,00

Tổng diện tích trong đơn vị hành chính của toàn xã tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 2.614,36 ha không biến động so với kiểm kê năm 2024.

*** Nhóm đất nông nghiệp:**

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2025 là 1.707,63 ha, giảm 2,04 ha so với năm 2024 (1.709,67 ha). Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa năm 2025 có 1.337,44 ha, giảm 1,60 ha so với năm 2024 (1.325,94ha). Diện tích giảm do chuyển sang đất công trình giao thông.

- Đất trồng cây hàng năm khác năm 2025 có 13,10 ha, không thay đổi so với năm 2024.

- Đất trồng cây lâu năm năm 2025 có 209,34 ha, giảm 0,40 ha so với năm 2024 (209,74ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2025 có 157,80 ha, giảm 0,03 ha so với năm 2024 (157,83 ha). Diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông.

- Đất nông nghiệp khác năm 2025 có 3,06 ha, không thay đổi so với năm 2024.

*** Nhóm đất phi nông nghiệp**

Đất phi nông nghiệp năm 2025 có diện tích 904,48 ha, tăng 2,04 ha so với năm 2024 (902,44 ha). Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn năm 2025 có 239,35 ha, tăng 0,09ha so với năm 2024 (239,26 ha). Biến động giảm do chuyển sang đất giao thông.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025 có 2,86 ha, không thay đổi so với năm 2024.

- Đất quốc phòng năm 2025 có 1,93 ha, không thay đổi so với năm 2024.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2025 có 3,69 ha, không thay đổi so với năm 2024.

- Đất xây dựng cơ sở y tế năm 2025 có 0,84 ha, không thay đổi so với năm 2024.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2025 có 11,01 ha, không thay đổi so với năm 2024.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2025 có 6,81 ha, không thay đổi so với năm 2024.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2025 có 0,21 ha, không thay đổi so với năm 2024.

- Đất cụm công nghiệp năm 2025 là 15,46ha không thay đổi so với năm 2024.

- Đất thương mại, dịch vụ năm 2025 có 6,12 ha, tăng 0,28ha so với năm 2024.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025 có 5,535 ha không thay đổi so với năm 2024.
- Đất công trình giao thông năm 2025 có 262,70 ha, tăng 1,81 ha so với năm 2024 (260,89 ha).
- Đất công trình thủy lợi năm 2025 có 151,99ha, giảm 0,1 ha so với năm 2024 (152,09 ha).
- Đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2025 có 0,4 ha, không thay đổi so với năm 2024.
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2025 có 0,37 ha, không thay đổi so với năm 2024.
- Đất công trình xử lý chất thải năm 2025 có 2,06 ha, không thay đổi so với năm 2024.
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2025 có 1,01 ha, không thay đổi so với năm 2024.
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2025 có 0,21 ha, không thay đổi so với năm 2024.
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2025 có 0,30 ha, không thay đổi so với năm 2024.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2025 có 1,13 ha, không thay đổi so với năm 2024.
- Đất tôn giáo năm 2025 có 4,69ha, giảm 0,04 ha so với năm 2024.
- Đất tín ngưỡng năm 2025 có 2,17 ha, không thay đổi so với năm 2024.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt năm 2025 có 26,88 ha diện tích không thay đổi so với năm 2024.
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2025 có 15,94ha, không thay đổi so với năm 2024.
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2025 có 140,81 ha, không thay đổi so với năm 2024.

*** Nhóm đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng năm 2025 xã diện tích 2,25 ha không thay đổi với năm 2024.

IV. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Công tác thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn xã Vĩnh Lại đã tuân thủ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Số liệu thống kê đất đai năm 2025 của xã đã phản ánh thực tế về tổng diện tích tự nhiên xã đang quản lý và sử dụng cũng như cơ cấu diện tích các loại đất theo mục đích sử dụng và đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý.

Căn cứ vào tài liệu tổng thống kê này, xã có thể định hướng sử dụng các loại đất theo quy hoạch làm cơ sở xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng và hoàn thiện chức năng quản lý nhà nước về các chính sách pháp luật về đất đai.

4.2. Đề xuất, kiến nghị

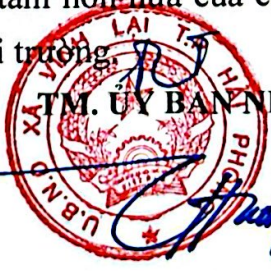
Trong thời gian tới cần có biện pháp tăng các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá hiện đại hoá. Diện tích đất nông nghiệp cần được bảo đảm về số lượng và nâng cao về chất lượng theo hướng đa dạng hoá các loại cây trồng, có hướng đầu tư hơn nữa vào thủy lợi để thâm canh tăng năng suất cây trồng.

Cần phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo hướng xây dựng đô thị hiện đại, văn minh gắn với bảo vệ tài nguyên môi trường, đảm bảo phát triển bền vững.

Trong thời gian tới cần có sự quan tâm hơn nữa của các cấp, các ngành, đặc biệt là trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- TT Đảng ủy, HĐND xã;
- CT, PCT UBND xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Lưu: VT.


TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN HƯỚNG

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+(20)+(21)+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích	NNP	2614,36	2013,63	1756,39		209,98	11,84		28,56		4,69	2,17				600,73	600,73			
1	Nhóm đất nông nghiệp			1707,63	1517,04		190,60														
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	1337,44	1337,44	1274,14		63,31														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1324,34	1324,34	1266,42		57,92														
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1315,49	1315,49	1259,68		55,81														
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8,85	8,85	6,74		2,11														
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13,10	13,10	7,71		5,39														
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	209,34	209,34	175,58		33,76														
3	Đất lâm nghiệp	LVP																			
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX																			
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																			
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	157,80	157,80	64,27		93,53														
5	Đất chôn cất tập trung	CNT																			
6	Đất làm muối	LMU																			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,06	3,06	3,06																
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	904,48	305,99	239,35		19,38	11,84		28,56		4,69	2,17				598,49	598,49			
1	Đất ở	OTC	239,35	239,35	239,35																
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	239,35	239,35	239,35																
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,86	2,86			2,86														
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1,93	1,93			1,93														
3.1	Đất quốc phòng	CQP	1,93	1,93			1,93														
3.2	Đất an ninh	CAN																			
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,55	22,55			10,71	11,84													
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,69	3,69			3,69														
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																			
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,84	0,84				0,84													
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,01	11,01				11,01													
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,81	6,81			6,81														
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
4.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,21	0,21			0,21														
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	27,12	27,12				27,12													
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	15,46	15,46																	
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK																			
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,46	15,46																	
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,12	6,12																	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,53	5,53																	
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	420,17	5,31			3,86										414,86	414,86			
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	262,70														262,70	262,70			
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	151,99														151,99	151,99			
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,40	0,23													0,17	0,17			
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
6.5	Đất cơ sở tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDC	0,37	0,37			0,37														
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,06	2,06			2,06														
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,01	1,01																	
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,21	0,21																	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,30	0,30			0,30														

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất											Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất						
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
6,1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,13	1,13			1,13														
7	Đất tôn giáo	TON	4,69	4,69								4,69									
8	Đất tín ngưỡng	TIN	2,17	2,17									2,17								
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	26,88													26,88	26,88				
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	156,75													156,75	156,75				
10,1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,94													15,94	15,94				
10,2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	140,81													140,81	140,81				
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,01			0,01														
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2,25													2,25	2,25				
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																			
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2,25													2,25	2,25				
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

Ngày 06 tháng 3 năm 2026
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thoa

Ngày 06 tháng 3 năm 2026
Cơ quan có chức năng quản lý đất đai⁽²⁾
(Ký tên, đóng dấu)



TRƯỜNG PHÒNG
NGÔ THỊ HƯỜNG



CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN HƯỜNG

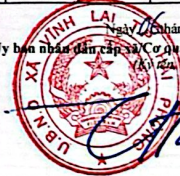
Đơn vị báo cáo:
Xã Vĩnh Lại

[illegible]

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất										Số lượng người được giao quản lý đất					
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
9	Đất tôn giáo	TON	1	0		0	0		0		1	0			0				
10	Đất tín ngưỡng	TIN	1	0		0	0		0		0	1			0				
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1	0		0	0		0		0	0			1				
12	Đất có mặt nước chuyển dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1	0		0	0		0		0	0			1				
13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1	0		0	0		0		0	0			1				
14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	0		1	0		0		0	0			0				
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1	0		0	0		0		0	0			1				
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	0	0		0	0		0		0	0			0				
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1	0		0	0		0		0	0			1				
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0	0		0	0		0		0	0			0				
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0	0		0	0		0		0	0			0				
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0	0		0	0		0		0	0			0				

Ngày 16 tháng 3 năm 2026
 Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thoa

Ngày 16 tháng 3 năm 2026
 Ủy ban nhân dân cấp xã/Cơ quan có chức năng quản lý đất đai⁽¹⁾
 (Ký, đóng dấu)

CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN HƯỚNG

Ngày 18 tháng 3 năm 2026
 Ủy ban chấp hành Cơ quan có chức năng quản lý đất đai
 (Ký tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN HƯƠNG



Scanned with
 CamScanner™